

Bản án: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày 6 - 5 - 2020

V/v ly hôn giữa chị Q và anh T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát.

2. Bà Nguyễn Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phụng, thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 6 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLST- HNGĐ ngày 3 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 02 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2020; thông báo về việc thay đổi ngày xét xử số: 04 ngày 6/4/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị Q, sinh năm 1997, có mặt.

- Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1990, vắng mặt.

- Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án chị Hoàng Thị Q trình bày: Chị kết hôn với anh Hoàng Văn T ngày 30/6/2015, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Bắc

Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh T, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 10/2016, nguyên nhân do chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, vợ chồng xa mặt cách lòng, anh T ở nhà có những mối quan hệ với người phụ nữ khác, vợ chồng không tin nhau, không hợp nhau nên sau khi hết hạn lao động vào tháng 11/2019, đến tháng 12/2019 khi về nước thì chị đã về thẳng gia đình bố mẹ đẻ ở thôn C, xã H, huyện L sinh sống, vợ chồng đã không còn quan hệ tình cảm từ tháng 10/2016 đến nay, anh T có đến đón chị, nhưng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên không về chung sống cùng anh T nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Nhật P, sinh ngày 21/5/2015, cháu P đang ở cùng anh T từ thời điểm chị đi lao động tháng 10/2016. Anh T nhận nuôi dưỡng con chung về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn anh Hoàng Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Hoàng Thị Q ngày 30/6/2015, trước khi kết hôn anh và chị Q được tự do tìm hiểu, thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại gia đình anh, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo anh vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Q đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản 03 năm từ tháng 10/2016 đến tháng 11/2019 về nước, khi về nước chị Q về ở hẳn bên ngoại ở thôn C, xã H, huyện L, anh và gia đình có đến đón chị Q nhưng chị Q không về. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị chị Q suy nghĩ lại để đoàn tụ vợ chồng và nuôi dạy con cái, chị Q cương quyết xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hoàng Nhật P, sinh ngày 21/5/2015, hiện nay cháu P đang ở cùng anh, về con chung anh đề nghị được nuôi

dưỡng, mức cấp dưỡng nuôi con chung anh và chị Q tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, vợ chồng không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Tại phiên tòa chị Hoàng Thị Q vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T được ly hôn, chị đề nghị giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ chung không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh Hoàng Văn T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn chị Hoàng Thị Q thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn anh Hoàng Văn T đã được Tòa án giao giấy triệu tập phiên tòa; tổng đạt quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Thông báo về việc thay đổi ngày xét xử hợp lệ, nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh T là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị Q và anh Hoàng Văn T được ly hôn.

Về con chung: Giao anh Hoàng Văn T nuôi dưỡng cháu Hoàng Nhật P, sinh ngày 21/5/2015, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị Q và anh T không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Hoàng Thị Q là hộ cận nghèo năm 2020 nên không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập phiên tòa và quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Thông báo về việc thay đổi ngày xét xử hợp lệ cho bị đơn anh Hoàng Văn T, nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị Hoàng Thị Q và bị đơn anh Hoàng Văn T và những tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Chị Hoàng Thị Q kết hôn anh Hoàng Văn T ngày 30/6/2015 trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh T, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, hiện vợ chồng đã có một con chung với nhau, do vậy cần xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nay chị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản, công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Chị Q và anh T đều xác định tháng 10/2016 chị Q đi lao động xuất khẩu ở Nhật Bản đến tháng 11/2019 thì về nước, trong thời gian chị Q đi lao động xuất khẩu 03 năm vợ chồng xa mặt cách lòng, khi về nước chị Q về ở hẳn gia đình bên ngoại ở thôn C, xã H, huyện L, mặc dù anh T và gia đình có đến đón nhưng chị Q vẫn cương quyết không về chung sống cùng anh T. Vợ chồng sống không quan hệ tình cảm từ tháng 10/2016 đến nay. Chị Q nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, không còn khả năng đoàn tụ, do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, để nuôi dạy con cái, chị Q cương quyết ly hôn anh đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị Q và anh T đã xảy ra căng thẳng, trầm trọng, vợ chồng sống ly thân kể từ thời điểm chị Q đi lao động xuất khẩu tháng

10/2016 và không có quan hệ tình cảm. Đến tháng 11/2019 khi hết thời hạn lao động về nước, chị Q nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị về ở hẳn gia đình bên ngoại, mặc dù đã được anh T và gia đình đến đón nhưng chị Q cương quyết không về chung sống cùng anh T. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Q, xử cho chị Hoàng Thị Q và anh Hoàng Văn T được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Q và anh T có một con chung là cháu Hoàng Nhật P, sinh ngày 21/5/2015, cháu P vẫn ở cùng anh T từ thời điểm chị Q đi lao động xuất khẩu từ tháng 10/2016 đến nay, anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy kể từ tháng 10/2016 đến nay anh T vẫn nuôi cháu P ổn định, anh T và chị Q đều xác định anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu P và vợ chồng tự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không đề nghị Tòa án giải quyết. Để đảm bảo quyền và lợi ích của con trẻ trong việc giao trực tiếp người nuôi dưỡng, cần giao cho anh T nuôi dưỡng con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hai bên thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Chị Q và anh T đều xác định, vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Gia đình chị Q, anh T là hộ cận nghèo của huyện Sơn Động năm 2020 có mã số sổ: 07642.000.434 nên chị Q thuộc trường hợp được miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Do vậy cần miễn tiền án phí ly hôn cho chị Q là phù hợp với quy định pháp luật

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Diễm đ

khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị Q và anh Hoàng Văn T được ly hôn.

[2] Về con chung: Giao cho anh Hoàng Văn T nuôi dưỡng con chung là cháu Hoàng Nhật P, sinh ngày 21/5/2015. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Hoàng Thị Q có quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền thăm nom con của chị Q.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Hoàng Thị Q. Hoàn trả chị Q số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí; lệ phí Tòa án số: AA/2010/007123 ngày 3/02/3020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- UBND xã C;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy Biên

